

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 98/CV-MNFV ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam về việc cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa, công suất 80 triệu lít sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa, công suất 80 triệu lít sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa, công suất 80 triệu lít sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3208444010 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 03 năm 2023, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 12 tháng 4 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu số 4600285900 ngày 11 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 25 tháng 3 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 4600285900.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có quy mô như dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Tổng diện tích: 39.138 m².
- Tổng công suất thiết kế của cơ sở là: 80 triệu lít sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là:

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 478/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái

Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên;
- BQL các khu công nghiệp Thái Nguyên;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, CTRSH, HL(12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất, nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh khu vực nhà nghỉ cán bộ, công nhân.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh khu vực nhà ăn, nhà hội trường
- Nguồn số 04: Bếp nấu tại nhà ăn.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà giặt, sấy trang phục bảo hộ lao động.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình làm mềm nước của hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 07: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, đường ống.
- Nguồn số 08: Nước thải vệ sinh thiết bị, dụng cụ khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 09: Quá trình vệ sinh nhà xưởng.
- Nguồn số 10: Xả đáy từ lò hơi số 01, 02 sử dụng nhiên liệu sinh khối (viên nén gỗ).
- Nguồn số 11: Nước thải sữa là các sản phẩm mẫu và lỗi hỏng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống mương thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy ra suối Cầu Táo và chảy ra sông Công.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương thoát nước chung của khu vực tổ dân phố Thượng, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2362180$; $Y = 434898$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy vào hố gom của hệ thống quan trắc tự động, liên tục, sau đó tự chảy ra hệ thống mương thoát nước chung của khu vực và ra suối Cầu Táo.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn; chu kỳ xả nước thải trung bình là 03 giờ/lần; thời gian xả trung bình 1,5 giờ/chu kỳ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
5	COD	mg/l	148,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
7	Màu	Pt/Co	150		Không yêu cầu
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
9	Asen	mg/l	0,099		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0099		
11	Chì	mg/l	0,495		
12	Cadimi	mg/l	0,099		
13	Sunfua	mg/l	0,495		
14	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
15	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
16	Clo dư	mg/l	1,98		
17	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Nguồn số 01, 02, 03: Thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT) để xử lý.

- Nguồn số 04: Thu gom về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về HTXLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11: Thu gom bằng đường ống riêng biệt về HTXLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 03 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 01, thể tích thiết kế 20 m³.

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 02, thể tích thiết kế 15 m³.

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 03, thể tích thiết kế 20 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn kỵ khí → Ngăn lắng → Ngăn lọc → HTXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. 01 bể tách dầu mỡ:

- Vị trí tại nguồn số 04, thể tích thiết kế 3 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ 2 ngăn (Mỡ nổi lên được hút và thu gom xử lý như chất thải rắn sinh hoạt) → Song chắn rác (Rác nổi lên được

vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ được thu gom xử lý như chất thải rắn sinh hoạt) → HTXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 05 đến số 11) → Bể gom → Bể tách váng dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể xử lý sinh học kỵ khí UASB → Cụm bể xử lý sinh học dạng mẻ dòng liên tục ASBR (02 bể A/B) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động, liên tục → Mương thoát nước chung của khu vực → Suối Cầu Táo.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, HNO₃, NaOH, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: tại tầng 1 của HTXLNTTT.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị

- Camera theo dõi: 02 bộ (bộ số 01 lắp tại vị trí trong phòng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, bộ số 02 lắp tại vị trí xả thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi HTXLNTTT có sự cố, phải tạm ngừng để sửa chữa:

+ Ngừng xả nước vào HTXLNTTT, nước thải được lưu giữ, luân chuyển trong các bể thành phần của HTXLNTTT.

+ Tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại. Ngoài ra, HTXLNTTT được thiết kế và bố trí các bể hoạt động song song, lệch pha nhau, tạo thuận lợi cho việc sửa chữa hệ thống khi có sự cố xảy ra.

+ Trường hợp không sửa chữa kịp thời, khi đó sẽ dừng hoạt động sản xuất đến khi khắc phục xong, sau đó mới tiếp tục vận hành HTXLNTTT.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu:

+ Căn cứ số liệu từ trạm quan trắc online và số liệu phân tích nước thải của đơn vị phân tích, trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu, hệ thống sẽ tự động cảnh báo vượt ngưỡng, nhân viên vận hành sẽ ngừng xả nước vào HTXLNTTT, nước thải được lưu chứa trong các bể thành phần trong thời gian sửa chữa hệ thống.

- Trường hợp các bể lưu chứa nước thải thành phần bị quá tải không đủ sức chứa hoặc sau 48 giờ vẫn chưa thể khắc phục sự cố, khi đó sẽ dừng hoạt động sản xuất đến khi khắc phục xong, sau đó mới tiếp tục vận hành.

- Trường hợp xảy ra mưa lũ: Khi xảy ra mưa lũ ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước thải của công ty, nếu nước thải đầu ra không đảm bảo và các bể lưu chứa nước thải thành phần bị quá tải, công ty sẽ cho dừng hoạt động để khắc phục và xử lý.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành các HTXLNTTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các HTXLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò hơi số 01 (công suất 3,5 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu sinh khối (viên nén gỗ)).
- Nguồn số 02: Lò hơi số 02 (công suất 3,5 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu sinh khối (viên nén gỗ)).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống khói thải số 01 tiếp nhận bụi, khí thải sau xử lý từ nguồn số 01, tọa độ vị trí xả thải: X = 2362079; Y = 434730;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống khói thải số 02 tiếp nhận bụi, khí thải sau xử lý từ nguồn số 02, tọa độ vị trí xả thải: X = 2362082; Y = 434705;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°30' múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải của dòng khí thải số 01, 02 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p = 1,0; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; K _p = 1,0; K _v = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	-	-	3 tháng/lần
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	1.000	
4	Lưu huỳnh đioxit, (SO ₂)	mg/Nm ³	500	
5	Nitơ oxit, (NO _x) (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý, sau đó thoát ra ống khói thải số 01.

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng hệ thống chụp hút, quạt hút về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý, sau đó thoát ra ống khói thải số 02.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01, 02) → Cyclon dạng chùm → Quạt hút → Ventury → Bể khử bụi ướt → Bơm nước tuần hoàn → Tháp khử khói bụi → Ống khói (cao 13 m, đường kính 0,5 m).

- Số lượng, vị trí: 02 hệ thống, tại lò hơi số 01 và 02 sử dụng nhiên liệu sinh khối (viên nén gỗ):

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điều h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống nén khí khu vực cấp lạnh.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng 01.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng 02.
- Nguồn số 04: Hệ thống nén lạnh cấp lạnh cho điều hòa phòng chiết rót sữa UHT.
- Nguồn số 05: Máy ép bùn của HTXLNTTT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

- Nguồn số 01: X = 2362087, Y = 434841;
- Nguồn số 02: X = 2362117; Y = 434828;
- Nguồn số 03: X = 2362134; Y = 434836;
- Nguồn số 04: X = 2362133; Y = 434749;
- Nguồn số 05: X = 2362160, Y = 434846.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Nền bê máy thiết bị phải đảm bảo bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	11.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60
4	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	340
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	280
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	320
7	Pin, ắc quy thải	16 01 12	100
	Tổng khối lượng		12.200

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT):

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải, cát, sỏi lọc từ hệ thống xử lý nước cấp	15.000
2	Bùn thải từ hệ thống thu gom nước mưa, nước thải	20.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	10.000
4	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý nước cấp	5.000
5	Tro bụi, xỉ thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu sinh khối (viên nén gỗ)	300.000
6	Vỏ hộp đựng sữa hồng, màng nhựa thân hũ sữa, ...	100.000
7	Các loại rác thải công nghiệp thông thường cần xử lý khác	
	Tổng khối lượng	450.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 16 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy

hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu giữ CTNH: Diện tích thiết kế 45 m². Kho có tường bao quanh, có mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

01 kho lưu giữ chất thải thông thường có khả năng tái chế diện tích thiết kế 40 m² và 01 kho lưu giữ chất thải thông thường không có khả năng tái chế diện tích thiết kế 60 m². Kho có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng chứa có nắp đậy, đặt tại các vị trí đảm bảo thu gom, phân loại và lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường..

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.